

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018



THỜI ĐẠI SỐ HÓA

MỤC LỤC

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng Thành viên	2
Tổng quan về ACBS	7
Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	7
Lịch sử phát triển	8
Cơ cấu tổ chức	10
Thông tin Hội đồng Thành viên	12
Thông tin Ban Tổng Giám đốc	14
Báo cáo hoạt động 2018	16
Tổng quan về môi trường kinh doanh 2018	16
Đánh giá về hoạt động Khối Ngân hàng Đầu tư	17
Đánh giá về hoạt động Khối Vận hành	17
Đánh giá về hoạt động Khối Bán lẻ	18
Đánh giá về hoạt động Khối Khách hàng Định chế	19
Các hoạt động xã hội	19
Báo cáo Tài chính Hợp nhất 2018	19
Kế hoạch hoạt động 2019	20
Triển vọng thị trường 2019	20
Các dự án Khối Vận hành	21
Kế hoạch Khối Ngân hàng Đầu tư	21
Kế hoạch phát triển Khối Bán lẻ	21
Hoạt động nghiên cứu, phân tích	22
Tiếp thị - Truyền thông	22

NHẬN ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

“Cùng với sự phát triển và hội nhập quốc tế, Việt Nam sẽ được hưởng lợi rất lớn từ các hiệp định thương mại tự do đã và đang kí kết như CPTPP, EVFTA. Đặc biệt, kỳ vọng nâng hạng thị trường Việt Nam từ thị trường cận biên sang thị trường mới nổi, cùng với kỳ vọng dự thảo luật chứng khoán đổi mới được thông qua trong quý 4/2019, sẽ thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy dòng vốn vào thị trường Việt Nam, cải thiện thanh khoản”.

Ông Nguyễn Đức Thái Hàn
Chủ tịch Hội đồng Thành viên ACBS



Năm 2018: Một năm với nhiều biến động trên thế giới

Năm 2018 tiếp nối đà tăng trưởng năm 2017, mở ra với nhiều kỳ vọng mới. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của các biến động mang tính lịch sử như rủi ro chiến tranh thương mại hay sự biến động bất thường của giá dầu từ giữa năm 2018, các tín hiệu tích cực của thị trường dần đảo chiều. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc bùng phát và nhanh chóng lan tỏa từ cuối tháng 3, không chỉ gây thiệt hại cho hai nền kinh tế lớn mà còn ảnh hưởng đến cục diện kinh tế toàn cầu. Cuộc chiến thuế quan này đã khiến GDP toàn cầu ước tính sụt giảm 400 tỷ USD.

Năm 2018, nền kinh tế Mỹ, đạt mức tăng trưởng cao với tiêu dùng tăng trưởng mạnh nhất trong quý 3/2018 kể từ năm 2014, nhưng cũng đã có những dấu hiệu chậm lại trong những tháng cuối năm do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại. Nếu như mức tăng trưởng GDP đạt 4,2% trong quý 2 và là mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2014, thì sự tăng trưởng đã chậm lại khi nước Mỹ ghi nhận GDP tăng trưởng 3,4% trong quý 3 và ước tính con số này là 3,0% trong những tháng cuối năm.

Kinh tế Việt Nam: thành công bất chấp khó khăn

Bất chấp những khó khăn đến từ rào cản thương mại trên thế giới, năm 2018 nền kinh tế Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công trong với mức tăng trưởng GDP đạt 7,1% - cao hơn chỉ tiêu đề ra của Quốc Hội, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Năm qua, giá dầu Thế Giới đã có biên độ biến động lớn với nhiều diễn biến dần co phức tạp. Đầu tháng 10/2018, giá dầu đạt đỉnh 4 năm với mức giá 86,3 USD/thùng. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam vẫn thành công trong việc kiểm soát lạm phát ổn định ở mức 3,5% - duy trì mức lạm phát dưới 4% trong 3 năm liên tiếp. Việc giữ tỷ giá đồng Việt Nam Đồng trong tầm kiểm soát cũng là một trong những thành tựu của Việt Nam trong năm qua, nhất là trong bối cảnh căng thẳng thương mại đã khiến đồng Nhân Dân Tệ trượt giá 5,4% so với đồng Đô La Mỹ. Dự trữ ngoại hối tiếp tục được duy trì ở mức cao, trên 60 tỷ USD, giúp Nhà Nước Việt Nam có những công cụ chính sách tiền tệ linh hoạt. Nợ công của Việt Nam giảm nhẹ 0,2ptđ so với năm 2017, đạt 61,1% trong năm 2018. Thặng dư cán cân thương mại đạt 6,9 tỷ USD, cao hơn con số 2,9 tỷ USD đạt được trong năm 2017.

Trong năm 2018, giải ngân FDI duy trì đà tăng trưởng với 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% n/n, qua đó cho thấy Việt

Năm 2018 là một năm nhiều biến động về chính trị xã hội đối với liên minh châu Âu. Tại Đức, nền kinh tế giảm tốc khi nhập khẩu cao nhưng chi tiêu tiêu dùng thấp, tạo ra áp lực lớn cho cán cân thương mại. Sự sụt giảm kinh tế này cũng diễn ra ở Ý, thêm vào đó là tỷ lệ thất nghiệp cao và nợ công ngày càng gia tăng gây ra mức thâm hụt ngân sách 2,4% GDP. Tại Pháp, nợ công tiếp tục tăng cao từ 98,5% GDP lên 99,3% GDP và tình trạng bạo loạn triền miên vẫn tiếp tục diễn ra tại đất nước này.

Tại Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, hoạt động sản xuất và xuất khẩu tại nước này bắt đầu chịu tác động từ căng thẳng thương mại, tăng trưởng GDP chỉ đạt 6,6%, thấp hơn 0,2ptđ so với năm 2017. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất của Trung Quốc trong vòng 28 năm qua kể từ năm 1990. Thêm vào đó, nhu cầu tiêu dùng nội địa giảm, tỷ lệ thất nghiệp tăng, thị trường chứng khoán lao dốc, và sự mất giá của đồng Nhân Dân Tệ... tất cả đều là kết quả ảnh hưởng từ căng thẳng Mỹ-Trung.

Nam là điểm đến hấp dẫn dòng vốn đầu tư. Nhờ những nỗ lực không ngừng nghỉ của Chính Phủ trong việc cắt giảm, đơn giản hóa các thủ tục và điều kiện kinh doanh, môi trường kinh doanh của Việt Nam tiếp tục được cải thiện. Trong bảng xếp hạng của Ngân Hàng Thế Giới (World Bank), thì môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp thứ 69, tăng 21 bậc so với cách đây 3 năm. Chỉ số khởi sự kinh doanh cũng được cải thiện, tăng 19 bậc so với năm 2017.

Thắt chặt tín dụng đối với các lĩnh vực rủi ro cao là chính sách của Ngân hàng Nhà Nước trong năm 2018, từ đó tăng trưởng tín dụng trong năm tuy chỉ đạt 14%, thấp hơn so với năm 2017 nhưng đã góp phần giúp Việt Nam kiểm soát được sự tăng trưởng nóng của nền kinh tế trong những tháng đầu năm, giúp kiểm soát tốt lạm phát. Hệ thống ngân hàng từ đó cũng duy trì được thanh khoản tốt và giảm áp lực lên lãi suất.

Nhờ vào nội tại vững chắc, quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng mạnh 11,0%, ước tính đạt 5,6 triệu tỷ đồng, tương đương với 240,5 tỷ USD. GDP bình quân đầu người ước đạt 2.540 USD, tăng 155 USD so với năm 2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Bất chấp những khó khăn đến từ rào cản thương mại trên thế giới, năm 2018 nền kinh tế Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công trong với mức tăng trưởng GDP đạt 7,1% - cao hơn chỉ tiêu đề ra của Quốc Hội, đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua.

Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc ACBS



Thị trường chứng khoán Việt Nam: tuột dốc từ đỉnh cao 10 năm

Tuy bức tranh kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2018 là ổn định và vững mạnh nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam lại không phát triển như nền kinh tế. Thị trường chứng khoán Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều từ những bất ổn về kinh tế, chính trị trên thế giới và đã trải qua một năm đầy biến động, khởi đầu bằng sự tăng trưởng vượt bậc trong 3 tháng đầu năm, vượt qua đỉnh lịch sử năm 2008. Tuy nhiên, động thái tăng lãi suất của FED cùng với căng thẳng leo thang giữa Mỹ và Trung Quốc đã tạo sức ép lên tâm lý các nhà đầu tư khiến các chỉ số chứng khoán lạt nhịp từ đó. Kết thúc năm 2018, chỉ số VN-Index đạt 892,54 điểm, giảm 9,3% so với thời điểm cuối năm 2017 và giảm 25,9% so với đỉnh vào đầu tháng 4.

Điểm sáng của thị trường chứng khoán Việt Nam là đã được đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng của FTSE từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi.

Công ty chứng khoán ACB trong năm 2018

Mặc dù thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua nhiều biến động trong năm 2018, công ty chứng khoán ACB vẫn tiếp tục có mặt trong top 10 công ty có thị phần lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam, giữ vị trí thứ 7 đối với sàn HoSE và vị trí thứ 6 đối với sàn HNX.

Đánh dấu hành trình 18 năm hoạt động công ty chứng khoán ACB không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ từ cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và tiếp tục phát triển nguồn lực hỗ trợ hoạt động môi giới chứng khoán. Tổng số môi giới tăng 33,3% lên 172 người. Doanh thu thuần từ hoạt động môi giới chứng khoán tăng 33,1% so với năm 2017, hoạt động cho vay ký quỹ tăng gần gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước. Tổng số dư nợ cuối năm đạt X.XXX.X, tăng X,X% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt

điều này cho thấy Việt Nam đã gần đạt đến tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt khi đã thỏa 8 trên 9 điều kiện để được xét nâng hạng, giúp giới đầu tư thế giới tăng sự chú ý vào thị trường Việt Nam. So sánh với các thị trường lân cận trong khu vực như Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Philippines... chỉ số VN-Index là chỉ số duy nhất ghi nhận dòng vốn ròng từ khối ngoại, cho thấy thị trường Việt Nam vẫn đang và sẽ thu hút nhiều hơn nữa dòng vốn đầu tư, góp phần cải thiện thanh khoản.

Bên cạnh thị trường cơ sở, thị trường chứng khoán phái sinh đã có một năm bùng nổ với số tài khoản mở mới tăng gấp 3,2 lần so với thời điểm đầu năm, đạt 54.773 tài khoản. Các biến động lớn trên thị trường cơ sở cũng phần nào góp phần tác động vào thanh khoản thị trường phái sinh, với khối lượng vị thế mở OI liên tục tăng và đạt 22.000 hợp đồng vào cuối năm 2018.

động môi giới đối với khối khách hàng định chế cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng, tăng 38.7% n/n. Trong đó, đáng chú ý, thu thuần từ khối khách hàng định chế nước ngoài tăng hơn 2 lần.

Nắm bắt được cơ hội từ thị trường chứng khoán phái sinh bùng nổ, từ quý 4 năm 2018, ACBS đã trở thành thành viên thứ 11 trên thị trường cung cấp các dịch vụ chứng khoán phái sinh, đa dạng hóa hơn nữa các công cụ đầu tư cho khách hàng.

ACBS đã có nhiều dự án cập nhật hệ thống vận hành, nâng cấp core giao dịch chứng khoán cơ sở, tối ưu hóa công nghệ 4.0. Quý 1/2018, ACBS chính thức cung cấp cho nhà đầu tư bằng giá điện thông minh. Đây là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho các quyết định đầu tư tích hợp, với nhiều chức năng hữu ích và tiện dụng với tốc độ cập nhật dữ liệu theo thời gian thực.



TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG 2019

Năm 2019 mở ra rất nhiều cơ hội cho thị trường chứng khoán Việt Nam khi môi trường vĩ mô dự kiến vẫn được giữ được sự ổn định và vững chắc. Sự căng thẳng trong thương mại trên thế giới là thử thách lớn nhưng cũng mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam. Nắm bắt được thời cơ và cơ hội vàng này, Việt Nam sẽ có thể từng bước khẳng định vị thế trên bản đồ kinh tế thế giới, thúc đẩy sản xuất, xuất nhập khẩu và dòng vốn FDI.

Cùng với sự phát triển và hội nhập quốc tế, Việt Nam sẽ được hưởng lợi rất lớn từ các hiệp định thương mại tự do đã và đang kí kết như CPTPP, EVFTA. Đặc biệt, kỳ vọng nâng hạng thị trường Việt Nam từ thị trường cận biên sang thị trường mới nổi, cùng với kỳ vọng dự thảo luật chứng khoán đổi mới được thông qua trong quý 4/2019, sẽ thu hút ngày càng nhiều các nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy dòng vốn vào thị trường Việt Nam, cải thiện thanh khoản.

Năm 2019, ACBS sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực vào phát triển thị phần môi giới. Ban lãnh đạo đã vạch ra những định hướng chiến lược phát triển toàn diện bao gồm đầu tư cải tiến hạ tầng công nghệ và nâng cao năng lực quản trị rủi ro. Nguồn nhân lực tiếp tục là yếu tố tiên quyết, góp phần tạo dựng nền tảng để tạo nên sức mạnh cạnh tranh cho công ty.

TỔNG QUAN ACBS

Năm 2018, Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) vinh dự là 1 trong 10 đơn vị được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trao tặng bằng khen “Công ty chứng khoán thành viên tiêu biểu 2018” xét theo các tiêu chí an toàn tài chính (theo mô hình CAMEL), thị phần môi giới, phối hợp với 2 Sở trong các công tác nghiệp vụ, đào tạo doanh nghiệp, nhà đầu tư và tuân thủ nghĩa vụ thành viên.

Thừa hưởng thế mạnh về tiềm lực tài chính và cơ sở khách hàng từ ngân hàng mẹ, ngân hàng TMCP Á Châu, ACBS không ngừng củng cố nguồn nhân lực, nghiên cứu cải tiến hệ thống vận hành, ứng dụng công nghệ để gia tăng giá trị dịch vụ cung cấp đến khách hàng.

Hơn 18 năm hình thành và phát triển, ACBS luôn chú trọng đến việc xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả với mục tiêu phát triển bền vững. Đến nay, ACBS luôn giữ vững vị trí trong top 10 công ty có thị phần lớn trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Mỗi tổ chức, mỗi cá nhân đều được cấu thành từ các giá trị và cá tính riêng biệt. Những giá trị này sẽ tạo nên nền tảng và giá trị cốt lõi của doanh nghiệp. ACBS được xây dựng và phát triển trên nền tảng các giá trị cốt lõi sau:

- **Đáng tin cậy:** Minh bạch và cẩn thận, luôn tập trung vào việc đảm bảo quyền lợi khách hàng;
- **Thân thiện:** Vui vẻ hòa nhã, luôn tập trung vào việc thấu hiểu nhằm đem lại sự hài lòng cho khách hàng;
- **Nhạy bén:** Linh hoạt với nhu cầu của khách hàng, nhạy bén với thay đổi của thị trường. Tập trung phát triển, ứng dụng công nghệ mới vì lợi ích cao nhất của khách hàng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Gần 18 năm hoạt động, ACBS luôn định hướng phát triển theo mô hình Ngân hàng đầu tư hiện đại, chuyên nghiệp, và là sự lựa chọn đầu tiên cho đối tác là các doanh nghiệp, tổ chức tài chính quốc tế cũng như những nhà đầu tư cá nhân. Góp phần xây dựng những chuẩn mực minh bạch, chuyên nghiệp cho ngành chứng khoán nói riêng và thị trường tài chính nói chung.

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) được thành lập theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 06/GPH&KD do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29/06/2000.

Hội sở chính đặt tại: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ 1,500 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu hơn 1,800 tỷ đồng. Tổng tài sản hơn 2,200 tỷ đồng.

Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp phép hoạt động 06.UBCK – GPH&KD cho Công ty TNHH Chứng khoán ACB thành lập với 100% vốn chủ sở hữu của Ngân hàng TMCP Á Châu.

2000

2005

ACBS thay đổi vốn điều lệ lần thứ nhất(1), tăng lên 100 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng).

Tháng 05/2006, vốn điều lệ tăng lần hai (2) là 250 tỷ đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng); Chuyển trụ sở chính đến 9 Lê Ngô Cát, P.7, Q.3.

2006

2007

Tháng 09/2007, thay đổi vốn điều lệ lần ba (3), tăng thành 500 tỷ đồng (Năm trăm tỷ đồng);

Ngày 04/09/2008, ACBS tăng vốn lần thứ tư (4), vốn điều lệ lúc này là 1.000 tỷ đồng (Một ngàn tỷ đồng); Trụ sở chính chuyển đến 107N Trương Định, phường 6, quận 3; Đồng thời, nghiệp vụ Quản lý Danh mục đầu tư được hủy bỏ theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước..

2008

Ra mắt và chính thức đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến, cho phép giao dịch qua Internet với phương thức bảo mật bằng Chứng chỉ số.

2009

Ngày 04/11/2009, ACBS tăng vốn điều lệ lần thứ năm (5), 1.500 tỷ đồng. (Một ngàn năm trăm tỷ đồng);

Kỷ niệm 10 năm thành lập ACBS Đưa vào sử dụng dịch vụ giao dịch qua Tổng đài điện thoại 1900 555533; Chuyển đổi phương thức bảo mật từ Chứng chỉ số hành USB Token cho các giao dịch qua Internet.

2010

Định vị thương hiệu với giá trị cốt lõi: An toàn, Chính xác, Bảo mật, Sáng tạo.

ACBS đã chính thức triển khai giải pháp kết nối điện SWIFT với các ngân hàng lưu ký nước ngoài; Đứng hạng 3 về thị phần môi giới trên cả hai sàn HOSE và HNX.

2011

ACBS vinh hạnh được Tạp chí Asiamoney trao tặng nhiều danh hiệu xuất sắc như: Chất lượng dịch vụ khách hàng tốt nhất; Thực hiện giao dịch tốt nhất; Tổ chức sự kiện và hội thảo tốt nhất; Tổ chức giới thiệu cơ hội đầu tư và gặp gỡ doanh nghiệp tốt nhất; Chuyên viên môi giới xuất sắc nhất.

2012

2013

Đưa vào sử dụng phần mềm giao dịch ACBS Trading cho thiết bị di động dùng hệ điều hành iOS.

13/06/2014, ACBS chuyển đổi trụ sở chính đến 41 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1; Thay đổi giá trị cốt lõi: Chính trực, Hiệu quả, Hải hòa, Cần trọng, Cách tân.

2014

2015

Chính thức vận hành hệ thống giao dịch mới hiện đại, an toàn, bảo mật hơn;

06/01/2016, sử dụng hệ thống nhận diện thương hiệu mới với những giá trị cốt lõi "Đáng tin cậy – Thân thiện – Nhạy bén"; 22/04, khai trương PGD Bà Cát; Nâng cấp hệ thống giao dịch mới hiện đại, an toàn, bảo mật hơn; Là 1 trong 4 Công ty Chứng khoán được UBND TP.HCM vinh danh và trao tặng bằng khen do có hoạt động xuất sắc nhiều năm liền.

Ra mắt phần mềm giao dịch ACBS Trading cho máy tính bàn/ xách tay/ các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android; Vinh danh trong top 10 các Công ty Chứng khoán tiêu biểu của Thị trường Chứng khoán Việt Nam.

2016

2017

Thành lập chi nhánh Đồng Nai; Ra mắt ứng dụng ACBS Trade trên nền tảng iOS và Android; Quý III, thành lập CN Mạc Đĩnh Chi 4; Tổ chức Cuộc thi "TRADE PRO 2017" dành cho sinh viên yêu thích chứng khoán;

Kỷ niệm 18 năm thành lập ACBS Quý III 2018 thành lập chi nhánh Trương Định 2 và Trương Định 3 8/10, ra mắt sản phẩm chứng khoán phái sinh; Quý IV, tổ chức Trade Pro mùa 2 Vinh danh TOP 10 công ty chứng khoán tiêu biểu của HNX và HSX

Vinh danh trong top 10 các Công ty Chứng khoán thành viên tiêu biểu; Ra mắt chương trình Top Trader – Nhà đầu tư tài năng.

2018

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



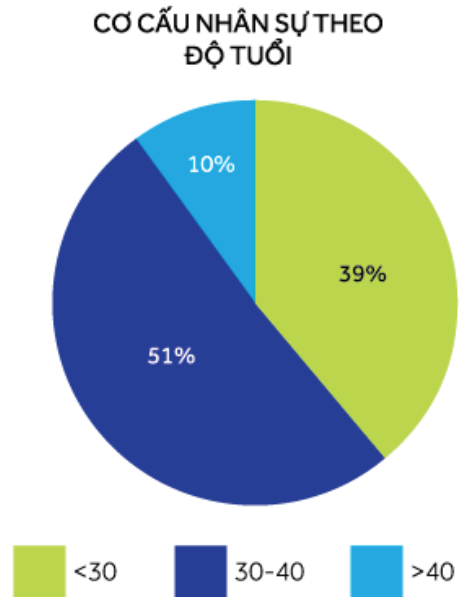
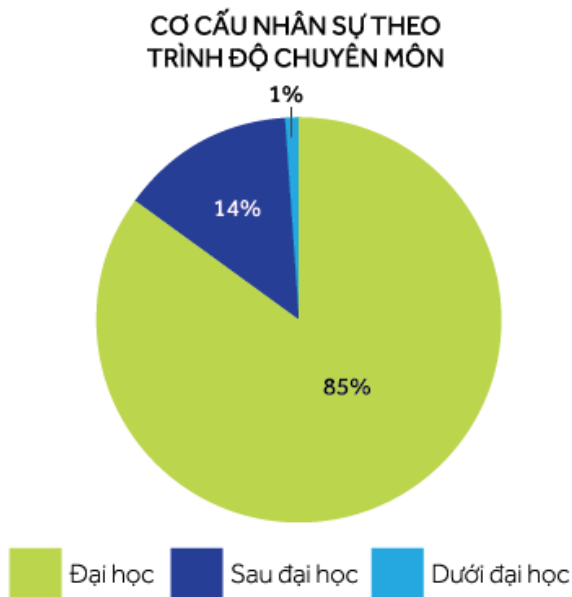
CƠ CẤU NHÂN SỰ

Nhiệm vụ xây dựng nguồn nhân lực năng động, sáng tạo, chuyên môn cao là yếu tố chủ chốt trong chiến lược phát triển kinh doanh của ACBS. Vì thế, trong suốt quá trình hình thành và phát triển, ACBS không ngừng xây dựng các chính sách đãi ngộ, tuyển dụng và quản lý nguồn nhân lực cạnh tranh, công bằng, minh bạch và khách quan để thu hút và giữ gìn nhân tài, nhằm đáp ứng các yêu cầu khắt khe trong ngành chứng khoán nói riêng và tài chính nói chung.

ACBS luôn hướng tới việc xây dựng một môi trường làm việc thân thiện, văn minh để tất cả thành viên có điều kiện phát huy năng lực chuyên môn cũng như sở trường của mình, đồng thời khuyến khích và thúc đẩy tinh thần học hỏi, chia sẻ kỹ năng, tri thức giữa các thành viên trong công ty.

Đội ngũ nhân sự ACBS có trình độ chuyên môn cao và nghiệp vụ vững chắc, được đào tạo trong và ngoài nước. Hơn 99% nhân viên ACBS có trình độ Đại học trở lên. Trong đó 14% nhân viên có trình độ thạc sỹ tốt nghiệp các trường danh tiếng trong và ngoài nước. Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề chứng khoán là 191 người, chiếm tỷ lệ 61% trên toàn thể nhân viên.

Qua các năm, nguồn nhân lực ACBS không ngừng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Đặc biệt, nguồn nhân sự trẻ tăng mạnh trong năm 2018 chiếm 39% trên tổng số nhân viên ACBS. Tính đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ, nhân viên của ACBS là 312 người, trong số đó 50% là nhân viên nữ.



CHÍNH SÁCH ĐÃI NGỘ

Chính sách đãi ngộ của ACBS được dựa trên cơ sở gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng phục vụ khách hàng. Ngoài chính sách lương cơ bản, lương kinh doanh, lương tháng 13 và các khoản thưởng hoàn thành công việc theo hiệu quả hoạt động của cá nhân và đơn vị. ACBS cũng chú trọng xây dựng và hoàn thiện chính sách thưởng cạnh tranh để thu hút và giữ gìn nhân tài cho các đơn vị trực tiếp kinh doanh cũng như toàn thể nhân viên.

Tất cả nhân viên chính thức của ACBS đều được hưởng các chế độ bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, ACBS cũng quan tâm đến

đời sống CB-CNV thông qua các khoản phúc lợi khác như: mua bảo hiểm tai nạn cho nhân viên, bảo hiểm sức khỏe tự nguyện, khám sức khỏe định kỳ, tiền thưởng nhân các dịp quốc lễ, tiền hỗ trợ bữa ăn trưa, cấp phát đồng phục và nghỉ mát hằng năm.

Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến chính sách đào tạo. Bởi đây là yếu tố rất quan trọng để phát triển bền vững và thu hút nhân tài cũng như khuyến khích người lao động đồng hành lâu dài cùng sự phát triển của công ty. ACBS không ngừng cập nhật các kiến thức liên quan đến lĩnh vực chứng khoán và đào tạo chuyên sâu các nghiệp vụ tùy theo từng lĩnh vực chuyên môn từ cấp nhân viên đến cấp quản lý.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Chủ tịch Hội đồng Thành viên ACBS

Ông Nguyễn Đức Thái Hân tốt nghiệp Cử nhân khoa học, ngành vật lý lý thuyết, Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Năm 1994, ông tham gia công tác tại Ngân hàng TMCP Á Châu và trải qua các vị trí sau: Phó Trưởng Phòng Nghiên cứu và phát triển, Phó Trưởng Phòng Tín dụng, Trưởng Phòng Kinh doanh tiền tệ, Trưởng Phòng Kinh doanh vốn, Trưởng Phòng Kinh doanh ngoại hối. Từ năm 2008 ông Hân đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Á Châu. Hiện nay ông được phân công chỉ đạo hoạt động của Khối Thị trường tài chính và Trung tâm vàng, và Phó Chủ tịch ALCO.

Ông Nguyễn Đức Thái Hân tham gia vào Hội đồng thành viên ACBS vào ngày 28/01/2016 và giữ chức vụ thành viên. Ngày 19/05/2017 Ông Nguyễn Đức Thái Hân được bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên ACBS.



Ông Nguyễn Thành Long
Thành viên Hội đồng Thành viên ACBS

Ông Nguyễn Thành Long là cử nhân Thương mại học, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn và tham gia lớp Cao học ngành Tiền tệ ngân hàng tại Viện này.

Ông có 43 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, thương mại dịch vụ. Ông Nguyễn Thành Long là Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, thành viên Ủy ban Nhân sự và chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC), Ngân hàng Eximbank và công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt. Ông cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long.

Ông Nguyễn Thành Long chính thức gia nhập tập đoàn ACB từ năm 2012 và là thành viên của Hội đồng thành viên ACBS từ 08/2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên
Thành viên Hội đồng Thành viên ACBS

Bà Như Uyên tốt nghiệp cử nhân Công nghệ thông tin tại trường đại học Monash – Úc và tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh – Đại học Melbourne – Úc năm 2008. Bà có 15 năm kinh nghiệm làm việc trong các tổ chức tài chính - ngân hàng.

Bà bắt đầu làm việc vào năm 2001 tại Arthur Andersen với chức vụ chuyên viên tư vấn kinh doanh. Năm 2003, Bà Uyên tham gia KPMG Việt Nam với công việc là chuyên viên tư vấn cao cấp. Từ năm 2004, Bà nắm giữ những vị trí lãnh đạo tại các tổ chức tài chính lớn như Giám đốc đầu tư tại Quỹ Mekong Capital (2004-2006), Giám đốc nghiệp vụ tại Quỹ đầu tư Dragon Capital (2008-2014).

Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên chính thức gia nhập tập đoàn ACB từ 04/2015 với cương vị Giám đốc đầu tư và là thành viên của Hội đồng thành viên ACBS từ 07/2015.



Ông Từ Tiến Phát
Thành viên Hội đồng Thành viên ACBS

Ông Từ Tiến Phát có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Với 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng, Ông Phát đã đảm nhiệm vị trí quản lý cao tại Ngân hàng ACB. Hiện nay, ông Phát đồng thời giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc ngân hàng ACB và thành viên Hội đồng thành viên công ty TNHH Chứng khoán ACB.



Ông Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc ACBS

Ông Trịnh Thanh Cần có 15 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính chứng khoán.

Ông Cần bắt đầu sự nghiệp tại Việt Nam vào năm 2003 với Quỹ VinaCapital ở cương vị chuyên viên đầu tư.

Năm 2005, ông tham gia vào ngân hàng HSBC với vị trí Giám đốc quan hệ khách hàng của Khối Tập đoàn Đa quốc gia và Định chế tài chính.

Từ năm 2007, ông bắt đầu nắm các vị trí quản lý tại các công ty chứng khoán hàng đầu như : Giám đốc Phân tích tại công ty chứng khoán Bản Việt (2007-2011), Giám đốc Điều hành Khối Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp tại công ty chứng khoán HSC (2011 - 03/2015).

Ông Trịnh Thanh Cần được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám Đốc ACBS từ tháng 6/2015.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Diệp Thế Anh
Phó Tổng Giám đốc ACBS

Ông Diệp Thế Anh đã có kinh nghiệm hơn 12 năm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và tài chính, chứng khoán.

Cụ thể, sau 2 năm làm việc với vai trò Quản lý Dự án tại ELCA, một công ty về công nghệ thông tin tại Thụy Sĩ, từ năm 2007 đến năm 2016, ông Diệp Thế Anh được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Công nghệ Thông tin tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM (HSC). Với việc ứng dụng công nghệ vào hệ thống vận hành của toàn bộ công ty, ông Diệp Thế Anh đã có nhiều đóng góp trong việc duy trì sự ổn định của hệ thống thông tin nhằm hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của công ty và tạo ra các giá trị kinh tế bền vững.

Từ tháng 3/2016, ông Diệp Thế Anh gia nhập ACBS và giữ chức vụ Giám đốc Khối Vận hành. Đến tháng 4/2017, ông Diệp Thế Anh được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc ACBS.



Ông Nguyễn Duy Khoa
Phó Tổng Giám đốc ACBS

Ông Nguyễn Duy Khoa đã có kinh nghiệm hơn 10 năm hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, đặc biệt là mảng môi giới khách hàng cá nhân.

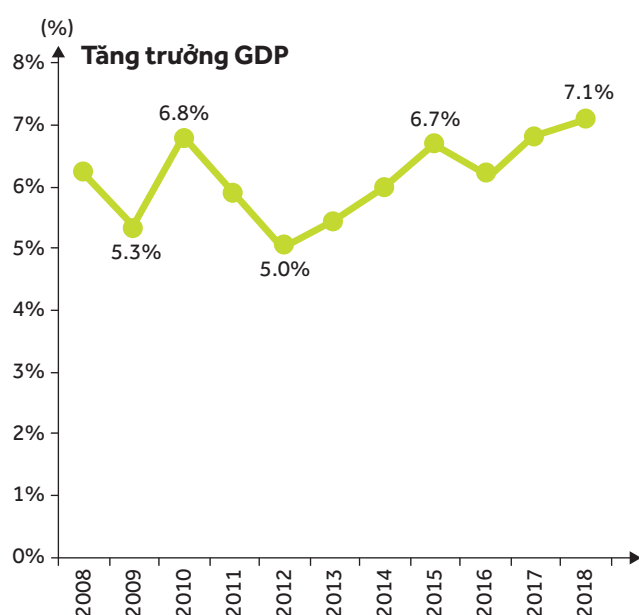
Nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại các công ty chứng khoán như Phó phòng Môi giới Công ty chứng khoán Sao Việt (VSSC); Giám đốc Chi nhánh Phú Nhuận Công ty Chứng khoán Maybank Kim Eng (KEVs) và Giám đốc Môi giới Khách hàng cá nhân tại Hội sở Công ty Chứng khoán Sài Gòn (SSI). Ông Nguyễn Duy Khoa có nhiều kinh nghiệm và thành tích trong việc xây dựng chính sách bán hàng, chính sách sản phẩm tài chính, phát triển đội ngũ nhân viên môi giới trẻ và năng động.

Kể từ tháng 5/2017, Ông Nguyễn Duy Khoa chính thức gia nhập ACBS và được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám Đốc.

TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2018

Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng từ những biến động của tình hình kinh tế thế giới trong năm 2018, nền kinh tế Việt Nam đã có một năm thành công tiếp nối đà tăng trưởng 2017. Nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu so với những mục tiêu chính sách đã đề ra như ổn định kinh tế, kiềm chế lạm phát và cải thiện tăng trưởng.

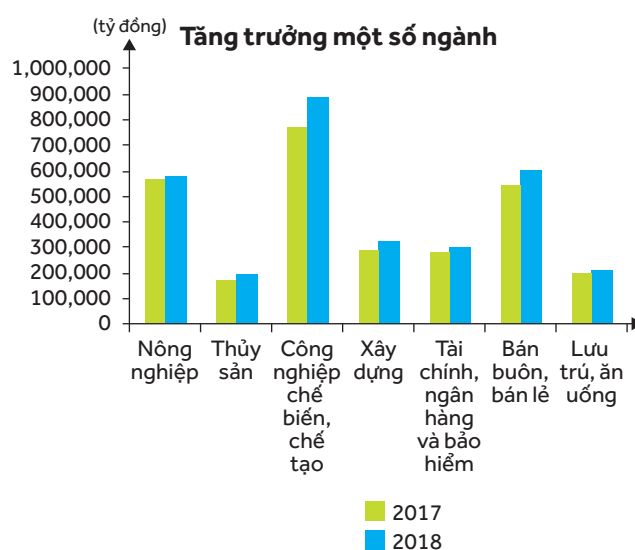
Tăng trưởng GDP đạt 7,08% - cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây và vượt dự báo kế hoạch đã đề ra.



Lạm phát tiếp tục được duy trì ở mức dưới 4% trong 3 năm liên tiếp. Lạm phát bình quân cả năm 2018 tăng 3,54%. Giá dịch vụ y tế và giá xăng dầu điều chỉnh tăng là hai nguyên nhân chính góp phần vào tăng trưởng lạm phát, lần lượt là 0,54% và 0,63%. Giá lương thực, thực phẩm, đặc biệt là giá thịt lợn trong năm 2018 tăng cao cũng góp phần tăng CPI chung. Lạm phát cơ bản bình quân tăng 1,48% so với năm 2017.

Nguồn vốn FDI đạt 25,6 tỷ USD cho đăng kí mới và tăng thêm, giảm 13,8% so với năm 2017. FDI giải ngân tiếp tục đà tăng trong năm 2018, đạt 19,1 tỷ USD và tăng 9,1% - duy trì tăng trưởng trong 3 năm liên tiếp. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là lĩnh vực thu hút nguồn vốn nhiều nhất, đạt 16,6 tỷ USD, chiếm 46,7% tổng vốn đầu tư đăng kí. Bất động sản là lĩnh vực kinh doanh thu hút nguồn vốn lớn thứ 2 với 6,6 tỷ USD, chiếm 18,6% tổng vốn đăng kí.

Năm 2018, quy mô nền kinh tế ước đạt 5,6 triệu tỷ đồng (tương đương 240,5 tỷ USD), tăng 11,0% so với năm 2017. Đặc biệt, ngành công nghiệp, xây dựng tiếp tục có những đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP và khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng trưởng cao 12,98%. Ngành nông, lâm, thủy sản, ngành nông nghiệp có mức tăng trưởng 2,89% - cao nhất trong vòng 6 năm trở lại đây và ngành thủy sản tiếp tục đạt kết quả tốt với mức tăng trưởng 6,46%.



Trong năm 2018, Việt Nam đạt mức kỷ lục khi xuất siêu 7,2 tỷ USD tính đến giữa tháng 12/2018 (so với con số 2,9 tỷ USD đạt được trong năm 2017). Nguồn vốn FDI đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước khi xuất siêu 32,8 tỷ USD. Trong đó các mặt hàng như điện thoại và linh kiện, điện tử, máy tính tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trên 95%.

Tỷ giá Việt Nam Đồng được giữ ổn định, chỉ giảm 2,1% so với đồng Đô La Mỹ. Đây là một tín hiệu tích cực cho thấy Việt Nam không bị áp lực phải giảm giá đồng tiền để thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh FED đã 4 lần tăng lãi suất trong năm và đồng Nhân Dân Tệ đã trượt giá 5,4%.

Đối với hệ thống tổ chức tín dụng, tăng trưởng tín dụng ước đạt 14%, là mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây. Tuy nhiên, đây là một bước đi đúng đắn giúp kiểm soát nguồn vốn đổ vào

các lĩnh vực tăng trưởng nóng và phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Nợ xấu trong hệ thống tiếp tục lộ trình xử lý với tỷ lệ nợ xấu năm 2018 là 2,4%, giảm nhẹ so với năm 2017. Cụ thể, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý

149,2 nghìn tỷ đồng nợ xấu và dự phòng rủi ro tín dụng đạt 59,8%. Thanh khoản toàn hệ thống tương đối ổn định, tăng trưởng tín dụng thấp hơn so với các năm trước. Hệ số LDR bình quân của toàn hệ thống trong năm đạt 87,5%, tương đối ổn định so với con số 87,8% trong năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 2018

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2018 đã có những phiên với biên giao động mạnh. Theo các thống kê cho thấy, đã có 17 phiên tăng trên 2% và 21 phiên giảm trên 2% - mức biến động mạnh nhất trong vòng 9 năm qua. Từ mức đỉnh lịch sử đạt được vào đầu tháng 4/2018 với mức P/E đạt trên 21 lần, thị trường Việt Nam đã có những phiên điều chỉnh và kết thúc năm với chỉ số VN-Index giảm 9,3% so với thời điểm cuối năm 2017.

Nhờ vào sự điều chỉnh đó, thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở về với mức định giá hợp lý hơn, quanh mức P/E 15 lần, giúp thu hút thêm nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư trên Thế Giới. Đặc biệt, trong năm 2018, chỉ số VN-Index ghi nhận mức giao dịch khối ngoại ròng là 1,9 tỷ USD, trong khi các chỉ số chứng khoán của các nước lân cận trong khu vực đều chứng kiến dòng vốn nước ngoài rút ra khỏi thị trường. Điều này cho thấy sức hấp dẫn và kỳ vọng của các nhà đầu tư, đặc biệt là khối ngoại, đối với thị trường Việt Nam là rất lớn.

KHỐI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

Trong năm 2018, thị trường chứng khoán Việt Nam nhìn chung có những diễn biến không tích cực. Với nguyên nhân chủ yếu đến từ các yếu tố vĩ mô trên thế giới, bao gồm căng thẳng thương mại Mỹ-Trung và việc Ngân Hàng Trung Ương Mỹ (Fed) thắt chặt tiền tệ thông qua 4 lần nâng lãi suất trong năm. Kết quả là so với đầu năm thì chỉ số VNIndex đã có mức giảm khoảng hơn 9%. Trong tình hình chung đó, hoạt động tự doanh tại ACBS cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng, và vì vậy không đạt được mục tiêu lợi nhuận đề ra ban đầu.

Tuy nhiên, một điểm tích cực nổi trội là từ giữa quý 2 khi thị trường bắt đầu có những diễn biến không

thuận lợi, ACBS đã chủ động cắt giảm và tái cơ cấu danh mục, do đánh giá tình hình vĩ mô trên thế giới còn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi càng về gần cuối năm.

Nhờ vậy, kết thúc năm 2018, danh mục tự doanh tại ACBS đã được thu gọn lại một cách đáng kể, chủ yếu chỉ còn các cổ phiếu đầu ngành có cơ bản tốt và có tính chất phòng thủ cao với các biến động của thị trường. Qua đó, giá trị trích lập dự phòng của danh mục đầu tư vào cuối năm ở mức tương đối thấp, đặc biệt nếu so với tổng mức lợi nhuận đầu tư đã đạt được trong thời gian 3 năm trở lại đây, khi hoạt động tự doanh tại ACBS được tái lập.

KHỐI VẬN HÀNH

Vào tháng 10 năm 2018, ACBS đã đưa hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh vào vận hành thành công sau 6 tháng tích cực triển khai. Đây là hệ thống của một đối tác chuyên nghiệp ở thị trường Hồng Kông và cũng đã cung cấp giải pháp giao dịch chứng khoán phái sinh cho các công ty chứng khoán hàng đầu ở Việt Nam. Cùng với việc triển khai hệ thống giao dịch

phái sinh hiện đại, ACBS cũng đưa ra chương trình miễn phí giao dịch chứng khoán phái sinh trong thời gian đầu nhằm thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư vào mảng thị trường khá mới mẻ này. Do chỉ mới chạy chính thức vào 2 tháng cuối năm 2018, thị phần trên thị trường phái sinh của ACBS tính đến cuối năm 2018 đạt dưới 1%. Với các kế hoạch nâng cấp thêm

tiện ích và chính sách khuyến mãi dự kiến trong năm 2019, thị phần của ACBS trên thị trường phái sinh sẽ được gia tăng đáng kể.

Về tiện ích giao dịch cho khách hàng, vào tháng 4/2018 ACBS đã tiến hành nâng cấp bảng điện thông tin thị trường cơ sở và phái sinh với giao diện hiện đại và tốc độ cập nhật vào hàng nhanh nhất thị trường. Việc nâng cấp này đã nhận được sự hưởng ứng khá tích cực từ phía các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Ngoài ra, phần trang chủ hỗ trợ thông tin cho cuộc thi Top Trader được đầu tư khá công phu cũng góp phần không nhỏ vào sự thành công của cuộc thi.

Về các hệ thống nội bộ, ACBS đã tiến hành chuyển đổi thành công hệ làm việc cộng tác giữa các phòng ban sang nền tảng đám mây của Google. Việc vận

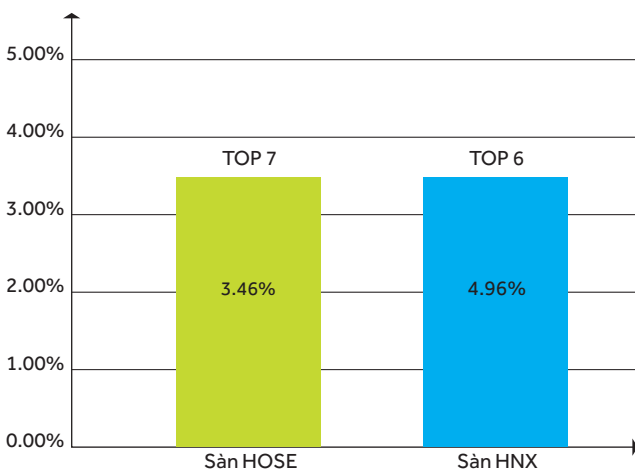
hành trên nền tảng mới này góp phần rất lớn trong việc đẩy nhanh quá trình tương tác và cộng tác của các thành viên liên quan trong các dự án lớn nhỏ cũng như vận hành hàng ngày, rút ngắn thời gian ra quyết định đáng kể. Các quy trình vận hành hệ thống công nghệ thông tin cũng được rà soát và cập nhật cũng như nâng cấp cho phù hợp với tình hình hiện tại nhằm mục đích nâng cao độ an toàn và ổn định của toàn hệ thống, tiến đến cải thiện chất lượng dịch vụ của ACBS đối với khách hàng.

ACBS cũng bám sát tiến độ triển khai hệ thống giao dịch lõi của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HSX). Tính đến cuối năm 2018, ACBS đã hoàn tất việc triển khai hạ tầng kết nối với Sở giao dịch chứng khoán TP HCM, sẵn sàng cho việc nâng cấp hệ thống giao dịch lõi vào giữa cuối năm 2019.

KHỞI BÀN LẺ

Thị phần Môi giới đạt TOP 10

Thị phần năm 2018



Tính riêng từng quý, ACBS luôn duy trì vị trí TOP 10 thị phần môi giới các công ty chứng khoán lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tăng trưởng và mở rộng mạng lưới khách hàng

Tính đến cuối năm 2018, ACBS quản lý hơn 78,000 tài khoản. Số lượng tài khoản mở mới năm 2018 đạt 8,461 tài khoản, tăng 83% so với năm 2017.

Sự tăng trưởng mạnh về số lượng tài khoản khách hàng là kết quả của việc không ngừng cải tiến sản phẩm dịch vụ và nâng cao chất lượng đội ngũ môi giới để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

Phát triển đội ngũ nhân viên Môi giới

Tại ngày 31/12/2018, ACBS có 175 nhân viên Môi giới, tăng 46 nhân viên (tương đương 36%) so với năm 2017.

Tăng trưởng và mở rộng mạng lưới khách hàng

Tính đến cuối năm 2018, ACBS quản lý hơn 78,000 tài khoản. Số lượng tài khoản mở mới năm 2018 đạt 8,461 tài khoản, tăng 83% so với năm 2017.

Sự tăng trưởng mạnh về số lượng tài khoản khách hàng là kết quả của việc không ngừng cải tiến sản phẩm dịch vụ và nâng cao chất lượng đội ngũ môi giới để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn.

Phát triển đội ngũ nhân viên Môi giới

Tại ngày 31/12/2018, ACBS có 175 nhân viên Môi giới, tăng 46 nhân viên (tương đương 36%) so với năm 2017.

Bên cạnh việc đẩy mạnh tuyển dụng, ACBS còn chú trọng công tác đào tạo nhân viên mới để trang bị đầy đủ kiến thức nghiệp vụ cho nhân viên:

- Định kỳ tổ chức khóa đào tạo về sản phẩm dịch vụ, quy trình vận hành, phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật,....;
- Thường xuyên tổ chức các buổi cập nhật kiến thức

mới như phổ biến chứng khoán phái sinh, các dự án mới (ACBS Top Trader, Business Intelligence), các sản phẩm liên kết với các tổ chức tài chính khác, ...;

- Phối hợp với ngân hàng ACB đào tạo kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc đội nhóm, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng phục vụ khách hàng với lòng đam mê,...

Điểm nhấn hoạt động kinh doanh nổi bật năm 2018:

Chương trình Nhà đầu tư tài năng ACBS (Top Trader)

Với mục đích tạo sân chơi chuyên nghiệp cho các Nhà đầu tư chứng khoán, từ ngày 15/12/2017 đến hết ngày 02/07/2018, ACBS đã tổ chức chương trình ACBS Top Trader và nhận được sự quan tâm của đông đảo Nhà đầu tư.

Những con số ấn tượng của ACBS Top Trader:

- 21,000 lượt quan tâm
- 767 Nhà đầu tư đăng ký tham gia
- 575 triệu đồng là tổng giá trị giải thưởng ACBS trao cho Nhà đầu tư tài năng trong chương trình

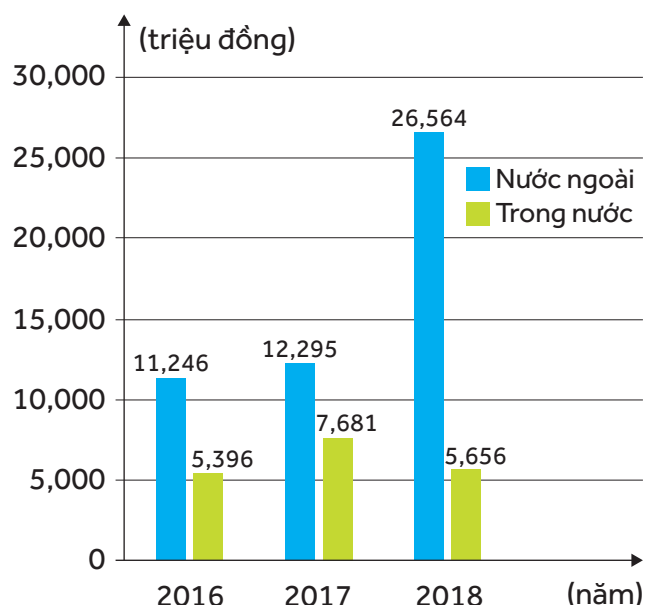
Triển khai giao dịch chứng khoán phái sinh

Ngày 08/10/2018, ACBS chính thức triển khai giao dịch chứng khoán phái sinh, là công ty chứng khoán thứ 11 triển khai sản phẩm này. Đến cuối năm 2018, có 600 tài khoản phái sinh được mở và thị phần môi giới Hợp đồng tương lai quý 4/2018 đạt 0.64%.

KHỐI KHÁCH HÀNG ĐỊNH CHẾ

Doanh thu môi giới của phòng Khách Hàng Định Chế tăng hơn 138% YoY và thị phần tăng nhẹ lên 4.2% so với mức 4% năm 2017, đóng góp tích cực vào kết quả kinh doanh này đến từ nhóm khách hàng định chế nước ngoài. Doanh thu từ khách hàng định chế nước ngoài năm 2018 ghi nhận mức tăng 116% so với năm 2017.

Phòng KHĐC tập trung tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm phát triển mạng lưới khách hàng ngày càng đa dạng.



CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI KHÁC

Công tác mở rộng nhận diện thương hiệu vẫn được Phòng Tiếp thị - Truyền thông đẩy mạnh trong năm 2018 qua các kênh như báo chí, truyền hình và mạng xã hội. Đây là kênh để khách hàng nhanh chóng tiếp cận với các sản phẩm – dịch vụ mới nhất của ACBS cũng như sản phẩm bản tin, ưu đãi và các buổi hội thảo dành cho khách hàng.

Bên cạnh đó, Phòng Tiếp thị - Truyền thông luôn duy trì các hoạt động nội bộ nhằm gắn kết khối vững mạnh giữa các thành viên ACBS trong cả nước, tạo nên một tập thể vững mạnh, sẵn sàng đồng hành cùng sự phát triển chung của doanh nghiệp

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B 01 – CTCK/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B 02 – CTCK/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03b – CTCK/HN)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B 04 – CTCK/HN)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – CTCK/HN)	16

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 4104000006 ngày 31 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 4104000006 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
	(Bổ nhiệm ngày 8/8/2018)
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
-------------------------	------------------------------

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Chợ Lớn

747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Phòng giao dịch Bà Cát	253 - 255 - 257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Phòng giao dịch Minh Khai	442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 – 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Thị Cẩm Nhung
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2636-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7641
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.621.400.905.738	2.608.887.277.416
110	Tài sản tài chính		2.615.802.740.215	2.605.860.046.471
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	471.511.717.721	282.619.996.477
111.1	<i>Tiền</i>		<i>69.811.717.721</i>	<i>210.819.996.477</i>
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>401.700.000.000</i>	<i>71.800.000.000</i>
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2(a)	279.607.951.411	200.794.509.898
113	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.2(b)	12.000.000.000	12.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.3	1.953.096.667.406	2.157.287.747.333
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(105.885.419.360)	(88.006.659.694)
117	Các khoản phải thu	3.4(a)	1.432.052.117	35.936.434.986
117.1	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>		-	<i>35.748.641.730</i>
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		<i>1.432.052.117</i>	<i>187.793.256</i>
118	Trả trước cho người bán		652.531.455	537.979.450
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4(b)	3.914.940.882	5.421.670.715
122	Các khoản phải thu khác		741.691.563	512.460.286
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.269.392.980)	(1.244.092.980)
130	Tài sản ngắn hạn khác		5.598.165.523	3.027.230.945
131	Tạm ứng		31.000.000	35.000.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.452.673.411	2.933.361.162
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		190.959.905	58.869.783
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.923.532.207	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		129.596.498.109	113.916.477.772
220	Tài sản cố định		70.042.148.929	69.319.920.181
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	43.968.043.658	47.777.123.737
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>102.709.682.642</i>	<i>99.599.654.925</i>
223a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(58.741.638.984)</i>	<i>(51.822.531.188)</i>
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	26.074.105.271	21.542.796.444
228	<i>Nguyên giá</i>		<i>46.057.794.811</i>	<i>34.191.502.789</i>
229a	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(19.983.689.540)</i>	<i>(12.648.706.345)</i>
250	Tài sản dài hạn khác		59.554.349.180	44.596.557.591
251	Ký quỹ dài hạn		695.426.000	579.092.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5	2.678.658.122	6.414.136.028
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.16	21.180.265.058	17.603.329.563
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	-
255.1	<i>Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.8	<i>15.000.000.000</i>	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.750.997.403.847	2.722.803.755.188

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		925.798.257.491	863.431.094.330
310	Nợ phải trả ngắn hạn		925.645.937.983	863.414.722.880
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	100.000.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	-	100.000.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.10	874.000.000.000	707.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		2.756.386.885	4.190.910.673
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	4.022.064.808	1.298.402.908
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		205.000.000	455.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	4.764.101.024	27.288.896.758
323	Phải trả người lao động	3.12	11.062.498.185	7.633.185.860
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		173.566.545	165.989.630
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	26.473.849.535	8.542.055.780
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.917.808	-
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.15	2.182.553.193	6.840.281.271
340	Nợ phải trả dài hạn		152.319.508	16.371.450
349	Chi phí phải trả dài hạn		135.948.058	-
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		16.371.450	16.371.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.825.199.146.356	1.859.372.660.858
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.825.199.146.356	1.859.372.660.858
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		106.165.261.112	102.005.839.862
415	Quỹ dự phòng tài chính		127.415.160.327	123.255.739.077
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.1	91.618.724.917	134.111.081.919
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		251.590.619.562	248.329.511.538
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(159.971.894.645)	(114.218.429.619)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.750.997.403.847	2.722.803.755.188



Phạm Thị Sanh
Người lập





Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		267.500.940.000	267.500.940.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		192.308.850.000	147.102.410.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		23.884.950.000	23.886.190.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		186.800.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		45.523.370.000	45.522.510.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		24.117.597.520.000	20.482.275.870.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		<i>21.078.593.900.000</i>	<i>17.672.100.330.000</i>
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		<i>50.473.710.000</i>	<i>74.960.450.000</i>
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		<i>2.424.434.690.000</i>	<i>2.353.201.140.000</i>
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		<i>372.409.540.000</i>	<i>134.051.660.000</i>
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		<i>191.685.680.000</i>	<i>247.962.290.000</i>
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		792.394.070.000	223.853.910.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		<i>765.255.160.000</i>	<i>199.526.000.000</i>
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		<i>27.138.910.000</i>	<i>24.327.910.000</i>
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		150.660.560.000	199.046.440.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		4.863.364.490.000	5.823.364.490.000
026	Tiền gửi của khách hàng		281.826.307.231	257.050.622.406
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		154.746.648.423	164.062.898.538
027.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>		<i>15.985.064.736</i>	-
028	<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>		<i>108.627.690.400</i>	<i>90.323.563.200</i>
030	<i>Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>		<i>2.466.903.672</i>	<i>2.664.160.668</i>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018	31.12.2017
			VND	VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.731.713.159	164.062.898.538
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		170.731.711.445	164.062.898.538
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.714	-
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		21.586.300	394.262.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.445.317.372	2.269.898.368



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		129.787.157.569	121.878.733.709
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	8.436.163.370	83.357.834.894
01.2	Tăng các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	95.056.349.414	20.023.675.776
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		26.294.644.785	18.497.223.039
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		982.209.272	2.014.872.419
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		200.332.984.594	188.235.973.943
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		203.613.698.052	152.958.847.362
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.553.186.463	8.096.872.401
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.636.000.001	1.129.545.455
11	Thu nhập hoạt động khác		5.142.127.220	2.102.376.769
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		551.047.363.171	476.417.222.058
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(150.021.541.931)	(146.221.298.523)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1	(9.211.727.491)	(11.979.193.128)
21.2	Tăng các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	(140.809.814.440)	(134.242.105.395)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.5	(93.483.714.305)	(602.476.075)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(2.577.110.625)	(2.411.020.430)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(134.106.287.739)	(103.074.530.095)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(13.435.001.972)	(11.912.464.476)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(2.305.202.522)	(3.176.608.320)
32	Chi phí khác		(25.300.000)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(395.954.159.094)	(267.398.397.919)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	2.493.474
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong năm		3.872.782.228	3.391.203.333
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<u>3.872.782.228</u>	<u>3.393.696.807</u>
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(9.711.895)	(13.915.555)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<u>(9.711.895)</u>	<u>(13.915.555)</u>
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		(3.514.455.705)	(1.868.749.938)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.3	(55.019.638.792)	(47.907.309.280)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<u>100.422.179.913</u>	<u>162.622.546.173</u>
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		944.433.874	1.204.100.758
72	Chi phí khác		(26.533.884)	(131.083.885)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		<u>917.899.990</u>	<u>1.073.016.873</u>
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		101.340.079.903	163.695.563.046
91	Lợi nhuận đã thực hiện		147.093.544.929	277.913.992.665
92	Lỗ chưa thực hiện		(45.753.465.026)	(114.218.429.619)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(19.005.842.049)	(29.510.098.024)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.4	(22.582.777.544)	(33.798.876.020)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.4	3.576.935.495	4.288.777.996
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>82.334.237.854</u>	<u>134.185.465.022</u>



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc	
			ngày 31 tháng 12 năm 2018	ngày 31 tháng 12 năm 2017
			VND	VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		101.340.079.903	163.695.563.046
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(120.061.590.603)	(194.471.296.591)
03	Khấu hao tài sản cố định		14.554.977.274	14.471.068.820
04	Các khoản chi phí/(hoàn nhập) dự phòng		17.904.059.666	(45.157.606.230)
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		75.097.356.108	45.300.582.948
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(990.354.272)	(2.352.145.147)
08	Dự thu tiền lãi		(226.627.629.379)	(206.733.196.982)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ		140.809.814.440	134.242.105.395
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		140.809.814.440	134.242.105.395
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(95.056.349.414)	(20.023.675.776)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(95.056.349.414)	(20.023.675.776)
30	Thay đổi vốn lưu động		214.943.282.634	(281.764.961.542)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)		(124.566.906.539)	299.634.900.633
32	Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	30.000.000.000
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		204.191.079.927	(693.172.374.639)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		35.748.641.730	(28.575.787.950)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		226.365.579.790	208.750.899.678
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.506.729.833	10.074.486.305
39	Tăng các khoản phải thu khác		(2.152.763.484)	(291.970.116)
40	Tăng các tài sản khác		(26.937.721.784)	(2.254.145.893)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.043.947.287	2.587.590.029
42	Giảm chi phí trả trước		3.216.165.657	2.543.417.388
43	Thuế TNDN đã nộp		(45.172.118.679)	(35.368.266.642)
44	Lãi vay đã trả		(59.073.561.582)	(45.600.350.076)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		2.609.109.895	(6.971.564.810)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.576.915	(2.576.750)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		64.545.401	3.895.706.336
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		3.429.312.325	(4.544.248.042)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(6.336.334.058)	(22.470.676.993)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		241.975.236.960	(198.322.265.468)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.583.908.360)	(2.128.254.580)
62	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		8.145.000	337.272.728
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.575.763.360)	(1.790.981.852)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc		1.012.000.000.000	1.018.000.000.000
73.2	<i>Tiền vay gốc khác</i>		<i>1.012.000.000.000</i>	<i>1.018.000.000.000</i>
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(945.000.000.000)	(772.000.000.000)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>		<i>(945.000.000.000)</i>	<i>(772.000.000.000)</i>
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Công ty mẹ		(116.507.752.356)	(89.847.331.660)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.507.752.356)	156.152.668.340
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		188.891.721.244	(43.960.578.980)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		282.619.996.477	326.580.575.457
101.1	Tiền		210.819.996.477	285.780.575.457
101.2	Các khoản tương đương tiền		71.800.000.000	40.800.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		471.511.717.721	282.619.996.477
103.1	Tiền		69.811.717.721	210.819.996.477
103.2	Các khoản tương đương tiền		401.700.000.000	71.800.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		55.960.143.700.450	42.741.616.896.520
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(55.941.839.573.250)	(42.687.878.293.220)
07.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		15.985.064.736	-
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(61.379.064.035.415)	(42.002.127.453.290)
09	Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác của khách hàng		61.369.747.785.300	42.010.904.712.682
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.608.554.872.491	1.657.783.350.181
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.608.752.129.487)	(1.660.637.005.820)
20	Tăng tiền thuần trong năm		24.775.684.825	59.662.207.053
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng				
30	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		257.050.622.406	197.388.415.353
31	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		164.062.898.538	155.285.639.146
32	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		90.323.563.200	36.584.959.900
33	Tiền gửi của các tổ chức phát hành		2.664.160.668	5.517.816.307
35				
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng				
40	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		281.826.307.231	257.050.622.406
41	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		170.731.713.159	164.062.898.538
42	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		108.627.690.400	90.323.563.200
43	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.466.903.672	2.664.160.668
44				
45				



Phạm Thị Sanh
Người lập





Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.500.000.000.000	95.311.372.527	116.561.271.742	103.161.883.227	1.815.034.527.496
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.185.465.022	134.185.465.022
Chia lợi nhuận	-	-	-	(89.847.331.660)	(89.847.331.660)
Trích lập các quỹ trong năm	-	6.694.467.335	6.694.467.335	(13.388.934.670)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.500.000.000.000	102.005.839.862	123.255.739.077	134.111.081.919	1.859.372.660.858
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	82.334.237.854	82.334.237.854
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	(116.507.752.356)	(116.507.752.356)
Trích lập các quỹ trong năm	-	4.159.421.250	4.159.421.250	(8.318.842.500)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.500.000.000.000	106.165.261.112	127.415.160.327	91.618.724.917	1.825.199.146.356

(*) Theo tờ trình 41.3/CV-ACBS.18 của Tổng Giám đốc ngày 20 tháng 3 năm 2018, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2017 với tổng giá trị là 116.507.752.356 đồng.



Phạm Thị Sanh
Người lập



Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 52 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000006. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: www.acbs.com.vn

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2017.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.500 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hợp nhất báo cáo*Công ty con*

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại***(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sau đó được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động– Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Tập đoàn được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Tập đoàn áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất với ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính (tiếp theo)

(iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi:*

Các cổ phiếu này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(iv) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(g) Dự phòng các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,66%
Thiết bị quản lý	33,33%
Tài sản cố định khác	20% - 33,33%
Tài sản cố định vô hình	33,33%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất tình trạng hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của mỗi công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của mỗi công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà lợi nhuận theo Tờ trình phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Hội đồng Thành viên.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	-	3.116.505
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn	68.400.405.524	210.804.891.124
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	1.411.312.197	11.988.848
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 7(b)) (*)	401.700.000.000	71.800.000.000
	471.511.717.721	282.619.996.477

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
=	=	=	=

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i)	340.461.761.753	783.236.815	(102.753.316.193)	238.491.682.375
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		98.116.084.303	733.027	(58.431.548.294)	39.685.269.036
Chứng chỉ Quỹ		1.002.000.000	429.000.000	-	1.431.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
		451.579.846.056	1.212.969.842	(161.184.864.487)	291.607.951.411

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

		Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i)	214.220.134.713	5.077.102.242	(92.078.083.045)	127.219.153.910
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	(i)	99.790.804.804	14.330.573.534	(42.164.022.350)	71.957.355.988
Chứng chỉ Quỹ		1.002.000.000	616.000.000	-	1.618.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
		327.012.939.517	20.023.675.776	(134.242.105.395)	212.794.509.898

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, có một số cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được dùng làm tài sản đảm bảo cho vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn với tổng giá trị hợp lý là 37.531.801.600 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.900.026.000 đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	35.748.641.730	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	1.364.455.617	-	120.195.556	-
Khác	67.596.500	-	67.597.700	-
	<u>1.432.052.117</u>	<u>-</u>	<u>35.936.434.986</u>	<u>-</u>
	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>
(b) Phải thu phí dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu môi giới chứng khoán	2.969.590.091	-	3.805.135.041	-
Phải thu hoạt động tư vấn	444.000.000	-	444.000.000	-
Khác	501.350.791	-	1.172.535.674	-
	<u>3.914.940.882</u>	<u>-</u>	<u>5.421.670.715</u>	<u>-</u>
	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>

3.5 Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí thuê văn phòng	1.540.254.895	5.236.866.619
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	797.192.272	884.756.870
Chi phí trả trước sửa chữa văn phòng	-	220.091.081
Chi phí khác	341.210.955	72.421.458
	<u>2.678.658.122</u>	<u>6.414.136.028</u>
	<u>=</u>	<u>=</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.414.136.028	11.387.478.216

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Tăng

Phân bổ

Số dư cuối năm

570.702.942

(4.306.180.848)

2.678.658.122

378.357.315

(5.351.699.503)

6.414.136.028

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Phương tiện quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2018	62.445.734.395	6.512.964.647	3.983.623.800	24.483.947.880	2.173.384.203	99.599.654.925
Mua trong năm	-	-	-	3.410.914.000	-	3.410.914.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(202.921.083)	-	(97.965.200)	-	(300.886.283)
	_____	_____	_____	_____	_____	_____
Tại ngày 31.12.2018	62.445.734.395	6.310.043.564	3.983.623.800	27.796.896.680	2.173.384.203	102.709.682.642
	_____	_____	_____	_____	_____	_____
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2018	23.756.606.843	6.506.631.327	2.150.779.808	17.413.127.148	1.995.386.062	51.822.531.188
Khấu hao trong năm	2.497.829.376	6.333.320	398.480.004	4.268.992.975	48.358.404	7.219.994.079
Thanh lý, nhượng bán	-	(202.921.083)	-	(97.965.200)	-	(300.886.283)
	_____	_____	_____	_____	_____	_____
Tại ngày 31.12.2018	26.254.436.219	6.310.043.564	2.549.259.812	21.584.154.923	2.043.744.466	58.741.638.984
	_____	_____	_____	_____	_____	_____
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2018	38.689.127.552	6.333.320	1.832.843.992	7.070.820.732	177.998.141	47.777.123.737
	=====	=====	=====	=====	=====	=====
Tại ngày 31.12.2018	36.191.298.176	-	1.434.363.988	6.212.741.757	129.639.737	43.968.043.658
	=====	=====	=====	=====	=====	=====

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 22.999.426.486 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.293.365.969 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 36.191.298.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 38.689.127.552 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 3.9).

Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2018	33.993.502.789	198.000.000	34.191.502.789
Mua trong năm	11.866.292.022	-	11.866.292.022
Tại ngày 31.12.2018	45.859.794.811	198.000.000	46.057.794.811
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2018	12.522.206.345	126.500.000	12.648.706.345
Khấu hao trong năm	7.268.983.195	66.000.000	7.334.983.195
Tại ngày 31.12.2018	19.791.189.540	192.500.000	19.983.689.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2018	21.471.296.444	71.500.000	21.542.796.444
Tại ngày 31.12.2018	26.068.605.271	5.500.000	26.074.105.271

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.602.237.546 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.084.037.546 đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty mẹ phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty mẹ có nghiệp vụ tự doanh và môi giới. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

3.8 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nộp đủ tối đa mức góp cho quỹ này.

3.9 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	(200.000.000.000)	-
	=	=	=	=

- (i) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 13 tháng 6 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là từ 3 đến 6 tháng và được đảm bảo bằng một số cổ phiếu niêm yết giá trị hợp lý là 37.531.801.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 31.866.624.000 đồng) và tài sản cố định hữu hình ty với tổng giá trị còn lại là 36.191.298.176 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 38.689.127.552 đồng).

Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc cùng ngày.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.10 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Lãi suất	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho bên thứ ba:	8,30 - 9,50%	707.000.000.000	912.000.000.000	(745.000.000.000)	874.000.000.000
			—	—	
		707.000.000.000	912.000.000.000	(745.000.000.000)	874.000.000.000
		<u>707.000.000.000</u>	<u>912.000.000.000</u>	<u>(745.000.000.000)</u>	<u>874.000.000.000</u>

(*) Chi tiết cho những trái chủ chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trái phiếu tại ngày 31.12.2018:

	Lãi suất	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số tăng trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho bên thứ ba:					
Cao Toàn Mỹ	9,00%	-	208.000.000.000	-	208.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng COTECCONS	9,00%	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Khác	8,30 – 9,50%	707.000.000.000	604.000.000.000	(745.000.000.000)	566.000.000.000
			—	—	
		707.000.000.000	912.000.000.000	(745.000.000.000)	874.000.000.000
		<u>707.000.000.000</u>	<u>912.000.000.000</u>	<u>(745.000.000.000)</u>	<u>874.000.000.000</u>

Đây là các trái phiếu ghi danh không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Tập đoàn mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 8,30%/năm đến 9,50%/năm. Số trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trong danh mục tài sản tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 3.2) với giá trị hợp lý là 52.033.402.000 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017; tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, số cổ phiếu trên đã được giải chấp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	1.609.907.308	437.308
Khác	2.412.157.500	1.297.965.600
	<u>4.022.064.808</u>	<u>1.298.402.908</u>

3.12 Phải trả cho nhân viên

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền thưởng	<u>11.062.498.185</u>	<u>7.633.185.860</u>

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Cán trừ với thuế nộp thừa VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	20.665.808.928	22.582.777.544	(45.172.118.679)	1.923.532.207	-
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.307.114.227	9.154.100.090	(9.249.422.497)	-	1.211.791.820
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	4.767.703.140	50.196.466.927	(51.987.089.131)	-	2.977.080.936
Thuế giá trị gia tăng – đầu ra	-	360.113.018	(250.475.008)	-	109.638.010
Các loại thuế khác	548.270.463	11.441.057.308	(11.523.737.513)	-	465.590.258
	<u>27.288.896.758</u>	<u>93.734.514.887</u>	<u>(118.182.842.828)</u>	<u>1.923.532.207</u>	<u>4.764.101.024</u>

3.14 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí lãi vay	21.761.260.277	5.737.465.751
Các khoản phải trả khác	4.712.589.258	2.804.590.029
	<u>26.473.849.535</u>	<u>8.542.055.780</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.15 Nợ khoản phải trả khác ngắn hạn

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải trả khác cho ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	1.694.280.374	5.760.553.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	488.272.819	1.079.727.997
	<u>2.182.553.193</u>	<u>6.840.281.271</u>

3.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động gộp về thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	17.603.329.563	13.314.551.567
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động	3.576.935.495	4.288.777.996
Số dư cuối năm	<u>21.180.265.058</u>	<u>17.603.329.563</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ dự phòng các khoản cho vay.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 là 20% (2017: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

4.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
LÃI BÁN						
GMD	875.220	32.913	28.806.170.500	25.241.045.477	3.565.125.023	9.889.411.201
FPT	183.000	58.782	10.757.154.000	8.038.615.373	2.718.538.627	18.567.537.715
NLG	619.110	34.367	21.277.241.000	19.768.975.240	1.508.265.760	-
CTD	18.000	187.956	3.383.202.000	3.151.973.909	231.228.091	33.160.240.406
Khác	336.170		14.097.577.000	13.684.571.131	413.005.869	21.740.645.572
	—		—	—	—	—
	2.031.500		78.321.344.500	69.885.181.130	8.436.163.370	83.357.834.894
LỖ BÁN						
VSC	237.520	40.568	9.635.712.500	13.178.841.749	(3.543.129.249)	-
HPG	175.000	49.289	8.625.653.000	10.210.949.028	(1.585.296.028)	(53.775.709)
CKG	836.092	10.630	8.887.657.960	10.451.153.501	(1.563.495.541)	-
HAG	560.000	5.650	3.163.816.000	4.723.380.955	(1.559.564.955)	-
VHC	70.000	50.574	3.540.156.000	4.368.572.496	(828.416.496)	-
Khác	126.340		3.852.051.000	3.983.876.222	(131.825.222)	(11.925.417.419)
	—		—	—	—	—
	2.004.952		37.705.046.460	46.916.773.951	(9.211.727.491)	(11.979.193.128)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại được ghi nhận trong năm VND	Tăng/(giảm) các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	(Tăng)/giảm các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên							
UPCoM	340.461.761.753	238.491.682.375	(101.970.079.378)	(87.000.627.199)	(14.969.452.179)	91.805.491.307	(106.774.943.486)
POW	43.380.700.000	43.955.200.000	574.500.000	-	574.500.000	18.231.140.000	(17.656.640.000)
SGP	63.785.348.000	48.255.002.400	(15.530.345.600)	(14.515.415.200)	(1.014.930.400)	39.272.000.100	(40.286.930.500)
FPT	47.274.578.810	38.275.400.000	(8.999.178.810)	2.414.122.817	(11.413.301.627)	3.072.206.423	(14.485.508.050)
BTS	101.555.812.800	37.531.801.600	(64.024.011.200)	(69.689.188.800)	5.665.177.600	18.411.827.200	(12.746.649.600)
REE	29.703.913.071	24.342.964.800	(5.360.948.271)	2.510.779	(5.363.459.050)	4.290.298.900	(9.653.757.950)
MWG	23.339.839.769	23.410.830.000	70.990.231	1.129.031	69.861.200	71.151.800	(1.290.600)
GVR	19.500.000.000	15.450.000.000	(4.050.000.000)	-	(4.050.000.000)	3.750.000.000	(7.800.000.000)
VSC	8.119.671.221	5.934.127.550	(2.185.543.671)	(4.792.537.770)	2.606.994.099	5.248.723.750	(2.641.729.651)
Khác	3.801.898.082	1.336.356.025	(2.465.542.057)	(421.248.056)	(2.044.294.001)	(541.856.866)	(1.502.437.135)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch							
CKG	98.116.084.303	39.685.269.036	(58.430.815.267)	(27.833.802.420)	(30.597.012.847)	2.889.858.107	(33.486.870.954)
VAB	28.181.472.499	22.688.774.000	(5.492.698.499)	14.329.742.000	(19.822.440.499)	613.134.133	(20.435.574.632)
Khác	69.932.182.531	16.993.332.736	(52.938.849.795)	(42.163.811.331)	(10.775.038.464)	2.276.096.000	(13.051.134.464)
	2.429.273	3.162.300	733.027	266.911	466.116	627.974	(161.858)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chứng chỉ								
Quỹ	1.002.000.000	1.431.000.000	429.000.000	616.000.000	(187.000.000)	361.000.000	(548.000.000)	
E1VFN								
30	1.002.000.000	1.431.000.000	429.000.000	616.000.000	(187.000.000)	361.000.000	(548.000.000)	
	<u>439.579.846.056</u>	<u>279.607.951.411</u>	<u>(159.971.894.645)</u>	<u>(114.218.429.619)</u>	<u>(45.753.465.026)</u>	<u>95.056.349.414</u>	<u>(140.809.814.440)</u>	

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Tăng/(giảm) các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	(Tăng)/giảm các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên							
UPCoM	214.220.134.713	127.219.153.910	(87.000.980.803)	-	(87.000.980.803)	5.077.102.242	(92.078.083.045)
POW	-	-	-	-	-	-	-
SGP	64.202.798.000	49.687.382.800	(14.515.415.200)	-	(14.515.415.200)	-	(14.515.415.200)
FPT	8.050.080.283	10.464.203.100	2.414.122.817	-	2.414.122.817	2.414.122.817	-
BTS	101.555.812.800	31.866.624.000	(69.689.188.800)	-	(69.689.188.800)	-	(69.689.188.800)
REE	5.996.721	8.507.500	2.510.779	-	2.510.779	2.510.779	-
MWG	1.228.969	2.358.000	1.129.031	-	1.129.031	1.129.031	-
GVR	-	-	-	-	-	-	-
VSC	21.298.130.770	16.505.593.000	(4.792.537.770)	-	(4.792.537.770)	-	(4.792.537.770)
Khác	19.106.087.170	18.684.485.510	(421.601.660)	-	(421.601.660)	2.659.339.615	(3.080.941.275)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch							
CKG	99.790.804.804	71.957.355.988	(27.833.448.816)	-	(27.833.448.816)	14.330.573.534	(42.164.022.350)
VAB	29.853.660.000	44.183.402.000	14.329.742.000	-	14.329.742.000	14.329.742.000	-
Khác	69.932.182.531	27.768.371.200	(42.163.811.331)	-	(42.163.811.331)	-	(42.163.811.331)
	4.962.273	5.582.788	620.515	-	620.515	831.534	(211.019)
Chứng chỉ Quỹ							
E1VFN30	1.002.000.000	1.618.000.000	616.000.000	-	616.000.000	616.000.000	-
	1.002.000.000	1.618.000.000	616.000.000	-	616.000.000	616.000.000	-
	<u>315.012.939.517</u>	<u>200.794.509.898</u>	<u>(114.218.429.619)</u>	<u>-</u>	<u>(114.218.429.619)</u>	<u>20.023.675.776</u>	<u>(134.242.105.395)</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3 Chi phí quản lý

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	34.935.912.205	25.607.755.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.743.790.504	11.279.954.016
Chi phí khấu hao	3.906.922.834	3.826.336.045
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.811.542.992	1.739.524.765
Chi phí thuê văn phòng	1.219.881.876	1.328.972.784
Chi phí văn phòng phẩm	575.689.827	1.053.376.963
Chi phí khác	2.825.898.554	3.071.388.965
	<u>55.019.638.792</u>	<u>—</u>
		<u>47.907.309.280</u>

4.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2017: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.340.079.903	163.695.563.046
Thuế tính ở thuế suất 20% (2017: 20%)	20.438.853.409	33.075.899.793
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.438.318.137)	(3.196.007.695)
Chi phí không được khấu trừ	5.306.777	26.216.777
Kết chuyển lỗ	-	(396.010.851)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>19.005.842.049</u>	<u>29.510.098.024</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	22.582.777.544	33.798.876.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(3.576.935.495)	(4.288.777.996)
	<u>19.005.842.049</u>	<u>29.510.098.024</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.5 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí đi vay	75.097.356.108	45.300.582.948
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính	18.386.358.197	(44.698.106.873)
	93.483.714.305	602.476.075

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

5.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).

5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

6.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	134.111.081.919	103.161.883.227
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	82.334.237.854	134.185.465.022
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(4.159.421.250)	(6.694.467.335)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(4.159.421.250)	(6.694.467.335)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	208.126.477.273	223.958.413.579
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm (Thuyết minh 7(a))	(116.507.752.356)	(89.847.331.660)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	91.618.724.917	134.111.081.919

7 **THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

(a) **Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	116.507.752.356	89.847.331.660
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.614.751.306	7.640.163.965
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	1.872.147.216	2.053.273.632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.700.000.000	1.800.000.000
Lợi nhuận hoạt động tư vấn	1.000.000.001	-
Lợi nhuận cho thuê văn phòng	840.000.000	840.000.000
Doanh thu hoạt động môi giới	9.606.849	85.552.320
Phí khác	272.855.297	240.298.602
	=	=
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.892.717.300	4.924.458.063

(b) **Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	31.12.2018	31.12.2017
	VND	VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (Thuyết minh 3.1)	401.700.000.000	71.800.000.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.171.082.184	123.242.796.432
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (Thuyết minh 3.2(b) và 4.2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	1.694.280.374	5.760.553.274
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.4(a))	1.364.455.617	120.195.556

8 **BÁO CÁO BỘ PHẬN**

(a) **Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

8 **BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

(b) **Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	213.166.884.515	130.769.366.841	200.332.984.594	1.636.000.001	5.142.127.220	551.047.363.171
Chi phí	(147.541.289.711)	(152.598.652.556)	(93.483.714.305)	(2.305.202.522)	(25.300.000)	(395.954.159.094)
	<u>65.625.594.804</u>	<u>(21.829.285.715)</u>	<u>106.849.270.289</u>	<u>(669.202.521)</u>	<u>5.116.827.220</u>	<u>155.093.204.077</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(58.534.094.497)
Kết quả hoạt động						<u><u>96.559.109.580</u></u>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	161.055.719.763	123.893.606.128	188.235.973.943	1.129.545.455	2.102.376.769	476.417.222.058
Chi phí	(114.986.994.571)	(148.632.318.953)	(602.476.075)	(3.176.608.320)	-	(267.398.397.919)
	<u>46.068.725.192</u>	<u>(24.738.712.825)</u>	<u>187.633.497.868</u>	<u>(2.047.062.865)</u>	<u>2.102.376.769</u>	<u>209.018.824.139</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(49.776.059.218)
Kết quả hoạt động						<u><u>159.242.764.921</u></u>

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Mẫu số B 09 – CTCK/HN**9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

VND

VND

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.811.717.721	210.819.996.477
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	401.700.000.000	71.800.000.000

Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.904.764.954.063	2.105.679.161.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	48.331.713.343	51.608.585.688

Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)

Phải thu bán các tài sản tài chính	-	35.748.641.730
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.432.052.117	187.793.256
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.914.940.882	5.421.670.715
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.429.955.378.126	2.481.265.849.511
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Mẫu số B 09 – CTCK/HN**9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản đánh giá lại theo giá trị hợp lý có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 13.980.397.571 đồng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Mẫu số 09 – CTCK/HN

9 **QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(c) **Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là 909.434.854.421 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 827.871.650.632 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) **Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Tập đoàn, phản ánh khả năng của Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Tập đoàn.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Tập đoàn được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87") ngày 15 tháng 8 năm 2017. Theo Thông tư 87, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty mẹ là 537,61% và của công ty con là 278%.

10 **CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các công ty thuộc Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
trong tương lai như sau:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	5.351.492.080	5.315.870.700
Từ 2 đến 5 năm	17.695.332.720	18.024.783.600
Trên 5 năm	1.694.280.375	5.760.553.275
Tổng cộng	24.741.105.175	29.101.207.575

Mẫu số B 09 – CTCK/HN

11 **THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Tập đoàn Cổ phiếu	6.987.310	273.978.598.120
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	5.350.169.434	115.388.599.738.632
Trái phiếu	126.880.000	13.898.039.030.000
Phái sinh hợp đồng tương lai	102.706	9.146.225.210.000
	5.484.139.450	138.706.842.576.752

Báo cáo tài chính hợp đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019.



Phạm Thị Sanh
Người lập





Nguyễn Phương Quang
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG 2019

Nội tại vững chắc với các chỉ số vĩ mô ổn định và tích cực trong bối cảnh các nền kinh tế lớn trên Thế Giới phải đối mặt với rủi ro tăng trưởng kinh tế chậm lại là một điểm tích cực đối với Việt Nam. Đặc biệt, trong thời gian tới, khi mà bối cảnh rủi ro căng thẳng thương mại có thể sẽ còn tiếp diễn, nếu Việt Nam có thể nắm bắt được cơ hội đó để vươn lên, thúc đẩy dòng vốn FDI đổ vào nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất nội địa và các hoạt động xuất nhập khẩu, thì Việt Nam sẽ là một ngôi sao sáng trong năm 2019.

Tuy vậy, những rủi ro về chiến tranh thương mại vô cùng khó lường và sức ảnh hưởng của các nền kinh tế lớn lên chuỗi cung ứng toàn cầu là rất lớn. Bên cạnh đó, sau những biến động vô cùng lớn trong nửa cuối năm 2017 và trong năm 2018, các nhà đầu tư tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam cũng đã trở nên thận trọng hơn. Năm 2019 dự đoán sẽ là một bản lề, tích lũy thận trọng, chuẩn bị cho năm 2020 tăng trưởng mạnh mẽ hơn.

Động lực tăng trưởng trong năm 2019 sẽ đến từ dòng vốn nước ngoài dự kiến sẽ tiếp tục đổ vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Khả năng nâng hạng của thị trường Việt Nam từ thị trường cận biên sang thị trường mới nổi cũng như dự thảo luật chứng khoán sửa đổi dự kiến hoàn tất trong quý 4/2019 sẽ là động lực thúc đẩy thị trường.



KHỞI VẬN HÀNH

Tiếp theo việc triển khai thành công hệ thống lõi giao dịch phái sinh vào tháng 10 năm 2018, ACBS sẽ tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 của dự án để hoàn thiện và nâng cấp thêm các bộ lệnh điều kiện, triển khai giao dịch trên nền tảng di động. Ngoài ra, ACBS cũng sẽ tiến hành nghiên cứu và triển khai việc tích hợp với hệ thống giao dịch chứng khoán cơ sở nhằm tạo cho khách hàng trải nghiệm giao dịch tốt nhất trên cả 2 thị trường.

Một dự án lớn trong năm 2019 được cả thị trường trông đợi là dự án Sở giao dịch chứng khoán TP HCM nâng cấp hệ thống lõi giao dịch của nhà cung cấp đến từ Hàn Quốc (Korean Exchange - KRX). Hệ thống giao dịch mới này được cho là 1 trong những hệ thống giao dịch hiện đại nhất thế giới. Việc đưa hệ thống này vào vận hành ở thị trường Việt Nam được

xem là một bước ngoặt lớn, mở ra cho thị trường nhiều sản phẩm và cơ hội mới cho các thành viên cũng như nhà đầu tư. ACBS cũng trong giai đoạn tích cực chuẩn bị hệ thống để cùng với Sở giao dịch thử nghiệm và triển khai vào nửa cuối 2019.

Năm 2019 cũng sẽ là năm ACBS tập trung vào việc củng cố an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin với các giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong việc ngăn ngừa và phát hiện sớm các rủi ro và mối đe dọa ảnh hưởng đến bảo mật, tính toàn vẹn và hoạt động liên tục của các hệ thống lõi. Song song với việc triển khai các giải pháp kỹ thuật, ACBS cũng sẽ đánh giá lại toàn bộ các quy trình vận hành công nghệ thông tin và cập nhật theo tiêu chuẩn vận hành mới để có được một bộ máy vận hành an toàn và hiệu quả.

KHỞI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

Trên cơ sở nhận định thị trường năm 2019 nhìn chung sẽ diễn biến thuận lợi hơn năm 2018 và đồng thời có nhiều cơ hội đầu tư tốt, ACBS đặt mục tiêu lợi nhuận đầu tư năm 2019 bằng mức bình quân những năm trước, đạt ít nhất 60 tỷ, và qua đó đóng góp tích cực đáng kể vào lợi nhuận của toàn Công ty.

Hoạt động đầu tư tại ACBS, dù ngắn hạn hay dài hạn, sẽ luôn được tiến hành dựa trên sự phân tích, nghiên cứu chuyên sâu và cẩn trọng, cùng với chế độ kiểm soát, báo cáo, và chính sách quản lý rủi ro được thực hiện một cách chặt chẽ. Đồng thời, tính hiệu quả luôn được đặt lên hàng đầu, với mục tiêu lợi nhuận ở mức bằng hoặc cao hơn chi phí vốn chủ sở hữu của Công ty.

KHỞI BÁN LẺ

Để giữ vững vị thế là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bước vào năm 2019, ACBS sẽ tiếp tục đổi mới và phát triển:

Về sản phẩm - dịch vụ:

Hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ hiện hữu; nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu của từng nhóm khách hàng chuyên biệt.

Về chính sách khách hàng:

Điều chỉnh chính sách để đảm bảo khách hàng được cung cấp sản phẩm dịch vụ với mức phí, lãi phù hợp, cạnh tranh.

Về duy trì và phát triển đội ngũ môi giới:

- Đẩy mạnh tuyển dụng nhân sự mới đi kèm với chất

lượng bằng việc xây dựng hệ thống đánh giá KPI (Key Performance Indicator) hàng năm và đánh giá nhân viên Môi giới mới trong quá trình thử việc;

- Phát triển chất lượng nhân viên Môi giới thông qua việc tiếp tục tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ định kỳ, sản phẩm - dịch vụ mới, kỹ năng mềm; đặc biệt thông qua mô hình đào tạo dưới sự dẫn dắt của Trưởng phòng môi giới, Giám đốc kinh doanh có kinh nghiệm trên thị trường nhằm xây dựng đội - nhóm làm việc hiệu quả;

- Nghiên cứu và điều chỉnh chính sách hoạt động Môi giới phù hợp hơn để cạnh tranh trực tiếp với thị trường;

- Tạo môi trường làm việc công bằng, cơ hội thăng tiến rõ ràng giúp nhân viên Môi giới phát huy tối đa năng lực.

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

Phòng phân tích đã bao quát được hơn 86% tổng vốn hóa thị trường, với 44 mã cổ phiếu được phân tích chuyên sâu và 39 mã cổ phiếu khác được các chuyên viên phân tích quan sát. Các báo cáo ngành, báo cáo chiến lược đã được gửi đến các nhà đầu tư, là công cụ tích cực hỗ trợ các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn, đúng lúc.

Phòng phân tích cũng tích cực hỗ trợ cho hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh, với các báo cáo ngày, nhận định về thị trường phái sinh, giúp các nhà đầu tư làm quen với công cụ đầu tư mới.

Trong năm 2019, trung tâm phân tích ACBS sẽ tiếp tục cố gắng nâng cao chất lượng và số lượng báo cáo, tiếp tục duy trì chuẩn mực cẩn trọng, trung thực và độc lập.

TIẾP THỊ - TRUYỀN THÔNG

Trong năm 2019, Phòng Tiếp thị - Truyền thông vẫn tiếp tục phát huy vai trò cầu nối giữa khách hàng và ACBS thông qua các chiến dịch nâng cao nhận diện thương hiệu, quảng bá sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, cùng các sự kiện mà công ty tổ chức.

ACBS tiếp tục đồng hành trong các hoạt động có ích cho xã hội, tổ chức các buổi hội thảo, chuyên tham

quan học tập, tài trợ học bổng và tổ chức cuộc thi cho sinh viên, nuôi dưỡng ước mơ và tài năng trong ngành tài chính – chứng khoán.

Mục tiêu lớn nhất của công tác tiếp thị, truyền thông là giúp khách hàng biết đến thương hiệu ACBS như một doanh nghiệp định hướng phát triển bền vững và luôn đồng hành cùng nhà đầu tư trong mọi diễn biến của thị trường.

Hội Sở

Số 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: (028) 3823 4160

Chi Nhánh Hà Nội

Số 10 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3 9429 395

Chi Nhánh Hải Phòng

Số 15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3569 998

Chi Nhánh Đà Nẵng

Số 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 3843 444

Chi Nhánh Khánh Hòa

Số 80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: (0258) 3522 762

Sàn Giao dịch Mạc Đĩnh Chi

Số 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: (028) 3823 4160

Chi Nhánh Trương Định

Số 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Điện thoại: (028) 5404 3054

Chi Nhánh Chợ Lớn

Số 747 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, TP.HCM
Điện thoại: (028) 3969 5548

Phòng Giao Dịch Minh Khai

Số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.HCM
Điện thoại: (028) 3832 8248

Chi Nhánh Đồng Nai

Số 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (025) 1382 4781

Chi Nhánh Vũng Tàu

Số 111 Hoàng Hoa Thám (Lầu 2 Lô A3-A8), Phường 2, TP. Vũng Tàu
Điện thoại: (0254) 3597 104

Chi Nhánh Cần Thơ

Số 17-19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, TP. Cần Thơ
Điện thoại: (0292) 3783 638

